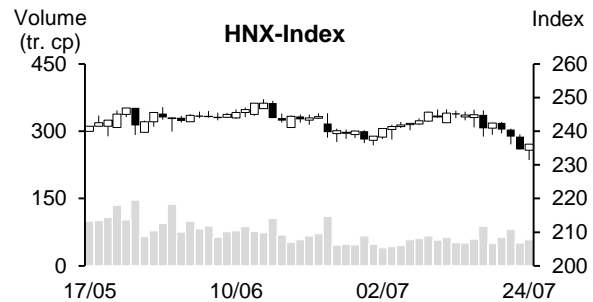
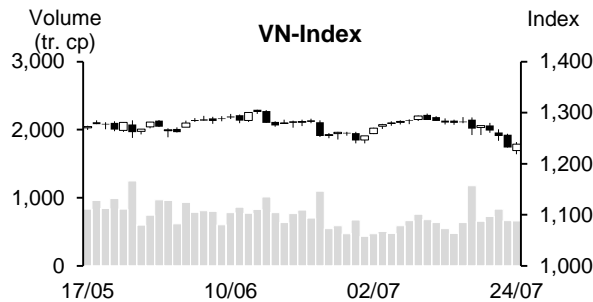


24/07/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,238.47	0.54%	1,280.51	0.14%	236.17	0.67%
Tổng KLGD (tr. cp)	740.60	1.63%	280.03	3.26%	64.25	12.28%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	658.63	-0.68%	240.13	-6.73%	57.68	13.46%
TB 20 phiên (tr. cp)	636.00	3.56%	223.40	7.49%	57.31	0.64%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,876	-1.13%	8,607	6.27%	1,389	12.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,076	-0.41%	7,439	-2.90%	1,172	11.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,050	0.16%	7,104	4.71%	1,174	-0.17%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	259	51%	18	60%	96	45%
Số mã giảm	177	35%	9	30%	57	27%
Số mã đứng giá	69	14%	3	10%	62	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Dòng tiền bắt đáy nhập cuộc giúp thị trường chứng khoán phục hồi ấn tượng trong phiên ngày thứ tư. Các chỉ số biến động khó lường trong phiên sáng khi giảm mạnh vào đầu phiên với sức ép chính từ nhóm chứng khoán, bán lẻ. Tuy nhiên, đã giảm nhanh chóng được thu hẹp trước khi thị trường đảo chiều khởi sắc trở lại trong phiên chiều. Thanh khoản chưa có sự cải thiện đáng kể, nhưng dường như lực bán không còn nhiều đã khiến nhiều nhóm ngành phục hồi khá nhanh chóng khi có lực cầu xuất hiện. Trong đó, nổi bật là đà tăng của một số nhóm như bất động sản, điện, hóa chất, thép, vận tải, thịt heo. Đáng chú ý, sau phiên rút ròn nhẹ hôm qua, khối ngoại đã trở lại giải ngân trong phiên hôm nay. Dường như xu hướng bán ròn của khối ngoại sắp kết thúc khi khối này đã mua ròn 4/6 phiên gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền tăng sau khi về vùng 1200-1220, tuy nhiên chưa hình thành được cặp nền đảo chiều cũng như khối lượng còn thấp, khả năng có thể chỉ là hồi kỹ thuật sau các phiên giảm mạnh. Đồ thị sẽ cần tiếp tục có thêm nền tăng tốt kèm khối lượng cao mới cho khả năng có đáy. 1250-1260 có thể là vùng cản gần. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng điểm. Tín hiệu xuất hiện nền rút chân tại MA200, dù chưa về vùng cầu 225-230, và cũng sẽ cần một nền tăng đặc theo sau mới xác nhận đáy. Chiến lược chung có thể tận dụng nhịp hồi để hạ tỷ trọng về mức thấp nếu tín hiệu tiếp tục hồi phục với cầu yếu và chờ tham gia trở lại nếu có tín hiệu xác nhận đáy tại vùng 1200-1220.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua PPC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PPC	Mua	25/07/2024	13.70	13.70	0.0%	15.0	9.5%	13	-5.1%	Khả năng có nhịp hồi t+

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	11/06/2024	18.50	18.05	2.5%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	
2	PNJ	Mua	20/06/2024	94.8	96.8	-2.1%	112	15.7%	92.5	-4%	
3	PLX	Mua	04/07/2024	46.5	41.85	11.1%	49	17.1%	39.9	-5%	
4	MSB	Mua	19/07/2024	14.60	14.75	-1.0%	16.1	9.2%	14.2	-4%	
5	ACB	Mua	23/07/2024	24.20	24.75	-2.2%	28	13.1%	23.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

HSBC nâng dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2024 lên 6.5%, lạm phát giảm còn 3.6%

Với kết quả tốt hơn kỳ vọng trong nửa đầu năm 2024, HSBC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm nay lên 6.5%. Điều đó nhiều khả năng sẽ đưa Việt Nam trở lại vị trí là nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất ASEAN. HSBC cũng mới giảm dự báo lạm phát năm 2024 xuống 3.6%.

HSBC cũng giữ nguyên quan điểm về việc Ngân hàng Nhà nước sẽ duy trì lãi suất chính sách ổn định ở 4.5% trong năm nay bất chấp những quan ngại chưa dứt về ngoại hối có thể khiến Ngân hàng Nhà nước phải tăng lãi suất.

Hơn 95,3 nghìn tỷ trái phiếu đáo hạn 6 tháng cuối năm, bất động sản chiếm 65%

Từ ngày 1 đến ngày 18/7, tổng giá trị TPDN phát hành thành công ước đạt hơn 11,3 nghìn tỷ đồng, giảm 38% so cùng kỳ, đa số các đợt phát hành đều đến từ các NHTMCP (chiếm hơn 96%). Các đợt phát hành đáng chú ý bao gồm: Vietinbank (3 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 120 tháng, lãi suất 6,1%), SHB (2 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6%) và HDBank (1 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 96 tháng, lãi suất 7,47%). Lũy kế từ đầu năm, tổng giá trị TPDN phát hành đạt hơn 148,7 nghìn tỷ đồng, tăng 33% so cùng kỳ. Lãi suất TPDN bình quân gia quyền trong 7 tháng đầu năm ước khoảng 7,4%, thấp hơn so với mức trung bình 8,3% của năm 2023.

Tính từ đầu năm, Ngân hàng vẫn là nhóm ngành có giá trị phát hành cao nhất với khoảng 96,2 nghìn tỷ, (tăng 140% so cùng kỳ năm ngoái) chiếm tỷ trọng 65%, lãi suất bình quân gia quyền là 5,4%/năm, kỳ hạn bình quân 4 năm. Các doanh nghiệp phát hành giá trị lớn nhất bao gồm: Techcombank (17 nghìn tỷ đồng), ACB (12,7 nghìn tỷ đồng), MBBank (8,9 nghìn tỷ đồng).

Tính đến ngày 18/7, giá trị trái phiếu mua lại trước hạn ước tính khoảng 10,1 nghìn tỷ đồng, giảm 60% so với tháng trước. Lũy kế từ đầu năm đến nay, khoảng hơn 84,5 nghìn tỷ đồng TPDN đã được mua lại trước hạn, giảm 42% so cùng kỳ. Hiện tại, tổng giá trị TPDN chậm các nghĩa vụ thanh toán ước vào khoảng 209,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 21% dư nợ TPDN của toàn thị trường, trong đó nhóm ngành bất động sản tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất khoảng 68% giá trị chậm trả. MBS ước tính có khoảng hơn 95,3 nghìn tỷ đồng trái phiếu sẽ đáo hạn trong 6 tháng cuối năm, trong đó chủ yếu đến từ nhóm ngành bất động sản với giá trị trái phiếu đáo hạn lên đến hơn 61,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 65% tổng giá trị đáo hạn. Tiếp theo là ngành ngân hàng với tổng giá trị là ước khoảng 14.280 tỷ đồng (chiếm 15% giá trị đáo hạn).

Giá xuất khẩu gạo tăng cao

Theo Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 7/2024, Việt Nam xuất khẩu 290.035 tấn gạo với giá trị 177 triệu USD, tăng lần lượt 15% về lượng và 30% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu gạo bình quân cũng tăng 12% so với cùng kỳ, đạt 612,3 USD/tấn.

Cơ hội cho xuất khẩu gạo khởi sắc trong nửa cuối năm là rất lớn. Mới đây, Thương vụ Việt Nam tại Philippines cho biết, tổng lượng gạo nhập khẩu của Philippines trong năm 2024 có thể đạt tới trên 4 triệu tấn, thậm chí tới 4,5 triệu tấn, cao hơn con số dự báo trước đây.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến sản xuất lúa cả nước năm 2024 sẽ đạt 43 triệu tấn, với sản lượng này sẽ đảm bảo nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu khoảng 8 triệu tấn, và có thể thu về hơn 5 tỷ USD.

Thị trường chủ lực mua gạo Việt trong những tháng cuối năm vẫn là Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Ghana, Malaysia, Singapore...

Với diễn biến như hiện nay, xuất khẩu gạo năm 2024 dự báo vượt con số 5 tỷ USD.

Nguồn: Fireant, Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ ghi nhận doanh thu 22.113 tỷ đồng sau 6 tháng

Theo báo cáo kinh doanh của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ), trong 6 tháng đầu năm PNJ ghi nhận doanh thu thuần đạt 22.113 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.167 tỷ đồng, tăng lần lượt 34,3% và 7,4% so với cùng kỳ. So với kế hoạch năm 2024 đặt ra là đạt doanh thu thuần 37.148 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.089 tỷ đồng, sau 6 tháng PNJ đã thực hiện được 59,5% kế hoạch doanh thu thuần và 55,8% kế hoạch lợi nhuận sau thuế cả năm.

Xét về cơ cấu doanh thu, hoạt động kinh doanh của PNJ có sự tăng trưởng đồng bộ ở tất cả các kênh. Doanh thu bán lẻ trong 6 tháng năm 2024 tăng 14% so với cùng kỳ, đóng góp 49,5% tổng doanh thu. Doanh thu trang sức bán sỉ cũng tăng 20% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận của Hóa chất Đức Giang lên mức cao nhất 6 quý

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (mã chứng khoán: DGC) vừa công bố BCTC quý 2/2024 với doanh thu 2.504 tỷ đồng, tăng gần 4% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi trừ giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp của doanh nghiệp này đạt mức 983 tỷ đồng, tăng 4,5% so với năm ngoái. Doanh thu hoạt động tài chính giảm gần 9% còn 165 tỷ đồng do khoản lãi từ tiền gửi tiết kiệm giảm. Công ty không phải trả chi phí lãi vay trong quý 2/2024 nên chi phí tài chính chỉ "vỏn vẹn" 5 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả, Hóa chất Đức Giang mang về 952 tỷ đồng lãi trước thuế, tăng nhẹ gần 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 842 tỷ đồng, tăng 1 tỷ đồng so với quý 2/2023. Như vậy, đây cũng là khoản lãi cao nhất trong 6 quý trở lại đây của doanh nghiệp này.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, Hóa chất Đức Giang mang về 4.889 tỷ đồng doanh thu, tăng 3 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận ròng giảm 7% còn 1.515 tỷ đồng. Như vậy, doanh nghiệp này đã hoàn thành 48% kế hoạch doanh thu và 51% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

SGN sắp chi gần 84 tỷ đồng cổ tức

CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (HOSE: SGN) thông báo chốt quyền trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 29/08/2024. Với hơn 33.5 triệu cp đang lưu hành, cùng tỷ lệ thực hiện 25%, ước tính SGN cần chi gần 84 tỷ đồng để hoàn tất đợt trả cổ tức này. Thời gian thanh toán dự kiến vào 30/09/2024.

Trong cơ cấu cổ đông của SGN tính đến ngày 30/06/2024, Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (UPCoM: ACV) đang là cổ đông lớn nhất với tỷ lệ sở hữu 48.03%, tương ứng nhận về hơn 40 tỷ đồng cổ tức từ SGN. Ngoài ra, hai cổ đông lớn khác là Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC và CTCP Hàng không Vietjet (HOSE: VJC) với tỷ lệ sở hữu lần lượt 22.97% và 9.11%, nếu không có gì thay đổi cũng sẽ thu về hơn 19 tỷ đồng và gần 8 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, SGN ghi nhận doanh thu thuần gần 750 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ. Trong khi đó, lãi ròng giảm 4%, đạt 125 tỷ đồng, chủ yếu do phải trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	32,700	6.86%	0.17%
PLX	46,500	2.20%	0.03%
SSB	21,950	2.33%	0.02%
VJC	107,900	1.79%	0.02%
CTR	130,500	6.97%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	57,300	5.52%	0.13%
VCS	68,900	2.84%	0.09%
MBS	30,600	2.00%	0.08%
PVS	41,000	1.23%	0.07%
VIF	16,500	3.13%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	21,700	-4.19%	-0.04%
MWG	61,400	-1.76%	-0.03%
SSI	32,900	-2.81%	-0.03%
LPB	31,200	-1.73%	-0.03%
CTG	32,200	-0.62%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	36,900	-1.60%	-0.04%
SHS	17,000	-0.58%	-0.03%
DHT	70,900	-0.84%	-0.02%
AME	5,800	-9.38%	-0.01%
HVT	83,100	-3.93%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBB	23,950	0.21%	25,855,244
SSI	32,900	-2.81%	21,943,775
HPG	27,700	-0.36%	19,254,395
VIX	14,500	3.94%	18,628,058
SHB	11,100	0.91%	16,966,696

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,000	-0.58%	11,586,513
CEO	16,000	1.91%	6,085,124
MBS	30,600	2.00%	4,550,010
PVS	41,000	1.23%	2,685,433
TNG	24,300	3.40%	2,474,767

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	61,400	-1.76%	911.9
SSI	32,900	-2.81%	721.6
MBB	23,950	0.21%	618.1
HPG	27,700	-0.36%	532.3
FPT	126,000	0.40%	522.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,000	-0.58%	195.4
MBS	30,600	2.00%	135.9
PVS	41,000	1.23%	109.0
IDC	58,200	0.69%	100.0
CEO	16,000	1.91%	96.0

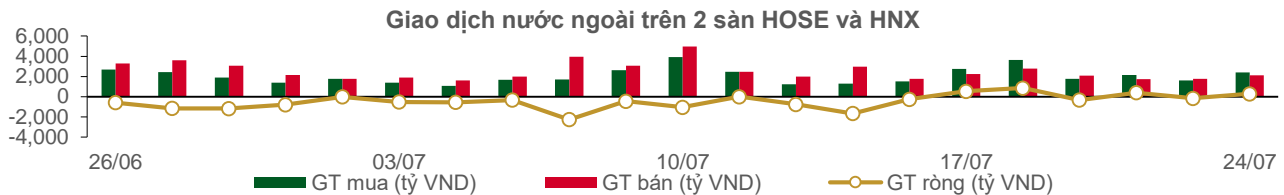
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	17,240,000	369.80
VHM	7,845,000	298.11
FUEKIV30	12,000,000	102.34
VIC	2,400,000	98.04
KOS	2,337,600	97.72

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVI	1,980,000	95.83
GKM	1,965,000	79.15
HUT	2,630,000	41.90

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	79.34	2,211.33	61.42	1,972.51	17.92	238.83
HNX	5.10	189.00	3.47	139.48	1.62	49.51
Tổng 2 sàn	84.44	2,400.33	64.89	2,111.99	19.54	288.34



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	65,600	2,574,225	169.47
FPT	126,000	871,580	109.51
FUEKIV30	8,520	12,000,000	102.34
MWG	61,400	1,629,516	98.85
HPG	27,700	3,328,900	92.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	53,700	2,023,300	98.13
PVS	41,000	811,700	33.04
MBS	30,600	430,200	12.72
IDC	58,200	182,205	10.53
TNG	24,300	261,900	6.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	61,400	3,112,500	187.95
FPT	126,000	1,468,494	184.21
DGC	110,000	1,231,400	134.91
SSI	32,900	3,722,200	122.60
VCB	87,500	1,292,800	118.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	53,700	2,171,000	105.99
MBS	30,600	205,500	6.21
TIG	14,800	285,200	4.10
IDC	58,200	70,400	4.00
DTD	29,600	117,200	3.38

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	65,600	1,236,225	81.40
HPG	27,700	2,356,705	65.29
STB	29,200	1,371,300	39.76
HDG	28,100	1,364,400	37.50
DBC	26,500	1,416,500	36.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	41,000	790,300	32.18
IDC	58,200	111,805	6.53
MBS	30,600	224,700	6.51
TNG	24,300	236,000	5.62
BVS	37,000	66,200	2.37

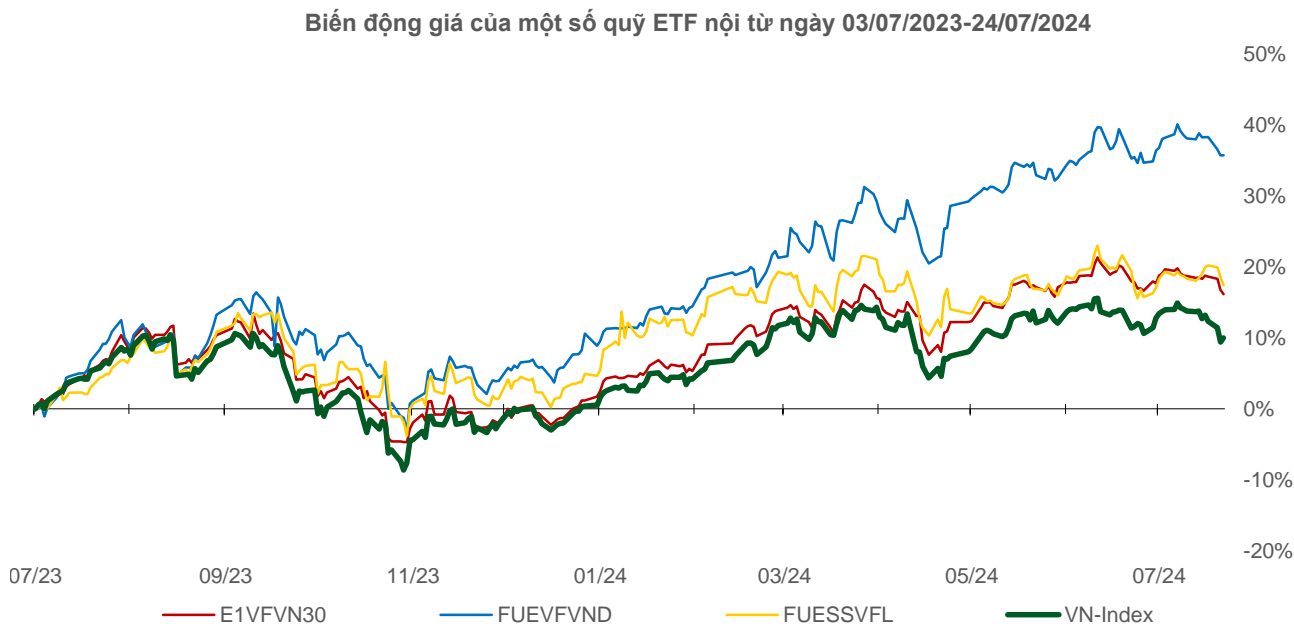
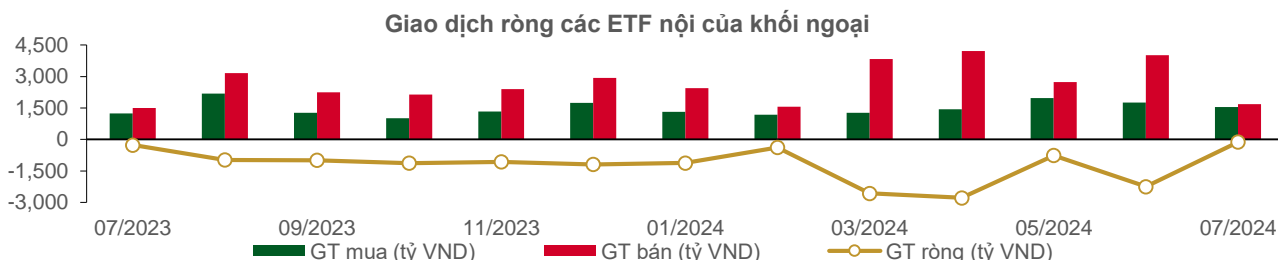
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	110,000	(1,058,380)	(115.92)
MWG	61,400	(1,482,984)	(89.10)
SSI	32,900	(2,674,700)	(88.41)
FPT	126,000	(596,914)	(74.70)
VCB	87,500	(492,800)	(48.11)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	53,700	(147,700)	(7.86)
TIG	14,800	(169,500)	(2.43)
DHT	70,900	(20,400)	(1.43)
DTD	29,600	(40,200)	(1.20)
LHC	69,500	(7,200)	(0.50)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,310	-0.5%	1,980,892	44.15	E1VFN30	38.07	40.26	(2.18)
FUEMAV30	15,350	0.0%	35,557	0.54	FUEMAV30	0.02	0.50	(0.49)
FUESSV30	15,960	-0.6%	61,200	0.97	FUESSV30	0.70	0.26	0.45
FUESSV50	19,310	-0.5%	16,800	0.32	FUESSV50	0.01	0.28	(0.27)
FUESSVFL	20,650	-1.0%	545,706	11.18	FUESSVFL	9.96	0.46	9.50
FUEVFN30	32,450	0.0%	522,370	16.75	FUEVFN30	5.67	10.66	(4.99)
FUEVN100	17,300	-1.7%	411,505	7.09	FUEVN100	0.00	6.76	(6.76)
FUEIP100	8,450	0.5%	100	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,520	0.1%	12,000,140	102.34	FUEKIV30	102.34	102.34	(0.00)
FUEDCMID	11,790	-0.9%	382,500	4.47	FUEDCMID	3.03	1.36	1.67
FUEKIVFS	12,230	-0.2%	300	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	13,660	1.0%	221,500	2.96	FUEMAVND	2.95	2.28	0.66
FUEFCV50	12,030	1.1%	4,300	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			16,182,870	190.84	Tổng cộng	162.74	165.16	(2.42)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,110	3.9%	13,730	61	24,200	1,990	(120)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	950	2.2%	48,280	75	24,200	836	(114)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	720	7.5%	109,730	26	24,200	649	(71)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	660	-4.4%	14,340	78	24,200	180	(480)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2310	7,740	-3.1%	2,370	8	126,000	7,806	66	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	4,580	0.0%	5,440	14	126,000	4,622	42	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,100	0.6%	58,770	167	126,000	4,750	(350)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,060	-0.3%	10,650	118	126,000	3,048	(12)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,530	-1.9%	8,690	133	126,000	1,049	(481)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	800	-3.6%	3,710	57	27,700	578	(222)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2329	880	-12.9%	9,810	8	27,700	789	(91)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	740	0.0%	9,670	75	27,700	513	(227)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	690	-1.4%	62,850	106	27,700	497	(193)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	710	-4.1%	82,840	134	27,700	483	(227)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	650	1.6%	55,160	167	27,700	359	(291)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	700	-6.7%	28,010	71	27,700	444	(256)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	2,460	-3.5%	8,610	162	27,700	1,243	(1,217)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	840	3.7%	14,990	118	27,700	677	(163)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,450	1.4%	35,960	299	27,700	1,011	(439)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	670	-4.3%	19,080	223	27,700	355	(315)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	430	-4.4%	7,490	78	27,700	121	(309)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	500	-7.4%	10,840	111	27,700	142	(358)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2312	2,510	1.6%	4,260	8	23,950	2,442	(68)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,190	2.6%	30,140	14	23,950	1,129	(61)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,480	-2.0%	140,550	167	23,950	1,230	(250)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	910	1.1%	134,150	26	23,950	902	(8)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,710	0.0%	30,700	57	23,950	1,646	(64)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,990	10.6%	57,200	299	23,950	1,306	(684)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,460	-9.3%	59,430	133	23,950	1,026	(434)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,780	1.7%	20,950	223	23,950	1,127	(653)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2311	20	100.0%	11,800	8	71,500	0	(20)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	360	5.9%	253,170	75	71,500	163	(197)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	400	14.3%	6,520	71	71,500	86	(314)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,370	0.0%	0	162	71,500	252	(1,118)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	940	4.4%	3,400	223	71,500	519	(421)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	820	7.9%	16,340	111	71,500	362	(458)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	700	7.7%	4,040	141	71,500	247	(453)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2310	1,550	-14.8%	24,790	8	61,400	1,476	(74)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	1,930	-16.1%	16,400	14	61,400	1,975	45	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,410	-13.0%	435,400	167	61,400	1,233	(177)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,420	-12.3%	42,680	28	61,400	2,316	(104)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	1,980	-8.8%	211,150	299	61,400	1,722	(258)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,210	-20.4%	35,160	133	61,400	939	(271)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,600	-15.3%	1,670	223	61,400	1,208	(392)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	770	-26.7%	39,500	78	61,400	475	(295)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	870	2.4%	20,490	71	13,200	385	(485)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	900	-17.4%	27,660	162	13,200	498	(402)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	330	-5.7%	410	71	11,100	44	(286)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	900	0.0%	1,310	162	11,100	212	(688)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	130	8.3%	5,850	57	29,200	17	(113)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	300	200.0%	7,520	8	29,200	8	(292)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	40	0.0%	304,860	14	29,200	9	(31)	32,000	6.0	07/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2328	300	0.0%	54,320	167	29,200	143	(157)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	130	-7.1%	84,190	71	29,200	24	(106)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,120	17.9%	180	162	29,200	262	(858)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,190	-0.8%	27,180	28	29,200	823	(367)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	650	-3.0%	76,580	118	29,200	480	(170)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,410	0.7%	24,980	299	29,200	1,026	(384)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	740	-2.6%	900	133	29,200	468	(272)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,040	0.0%	0	223	29,200	544	(496)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	890	-1.1%	2,460	111	29,200	425	(465)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	820	-2.4%	2,900	78	29,200	409	(411)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	520	-1.9%	12,160	141	29,200	240	(280)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2307	3,890	0.0%	0	8	23,000	3,432	(458)	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,250	-2.3%	6,980	61	23,000	4,077	(173)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,660	-0.6%	79,840	75	23,000	1,574	(86)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	680	-8.1%	21,270	141	23,000	214	(466)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	650	3.2%	11,570	71	17,950	198	(452)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	1,110	3.7%	3,470	133	17,950	640	(470)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2311	10	0.0%	5,450	8	37,850	0	(10)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	50	-16.7%	201,020	75	37,850	5	(45)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	80	0.0%	2,720	71	37,850	2	(78)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	0.0%	0	162	37,850	35	(665)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,000	0.0%	4,210	223	37,850	595	(405)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	800	0.0%	8,080	133	37,850	458	(342)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	720	1.4%	17,170	111	37,850	438	(282)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	460	-2.1%	18,920	141	37,850	202	(258)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	620	-1.6%	20,330	14	21,000	565	(55)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	480	-4.0%	92,950	167	21,000	293	(187)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,730	26.4%	3,840	28	21,000	2,624	(106)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	450	0.0%	75,530	26	21,000	359	(91)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	850	-8.6%	119,030	299	21,000	507	(343)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	380	-5.0%	2,300	78	21,000	90	(290)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	400	-7.0%	2,360	111	21,000	89	(311)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	60	100.0%	80,440	14	40,900	0	(60)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	110	0.0%	13,340	75	40,900	21	(89)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	210	0.0%	0	71	40,900	12	(198)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	400	-2.4%	1,450	162	40,900	119	(281)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	800	1.3%	8,430	133	40,900	466	(334)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	480	4.4%	4,430	141	40,900	246	(234)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	500	4.2%	14,700	78	40,900	306	(194)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	20	0.0%	90,440	14	65,600	0	(20)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	340	3.0%	5,830	167	65,600	44	(296)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	80	0.0%	2,120	71	65,600	0	(80)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	610	1.7%	26,490	162	65,600	14	(596)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,220	2.5%	11,520	299	65,600	632	(588)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	610	5.2%	7,070	133	65,600	182	(428)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	730	1.4%	1,570	111	65,600	105	(625)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	890	2.3%	2,890	78	65,600	226	(664)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2312	160	-20.0%	33,650	8	18,500	76	(84)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	20	0.0%	48,100	14	18,500	0	(20)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	200	0.0%	79,790	167	18,500	70	(130)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	210	-4.6%	1,070	71	18,500	22	(188)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	750	1.4%	56,140	162	18,500	158	(592)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	320	-11.1%	15,580	26	18,500	233	(87)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	420	-2.3%	520	57	18,500	167	(253)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,230	1.7%	45,370	299	18,500	759	(471)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	900	-1.1%	3,880	133	18,500	549	(351)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,150	3.6%	9,390	223	18,500	759	(391)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	610	3.4%	2,570	78	18,500	296	(314)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	670	1.5%	2,070	111	18,500	311	(359)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	730	7.4%	2,460	141	18,500	313	(417)	20,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2313	20	0.0%	4,520	8	20,150	0	(20)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	80	-20.0%	39,260	75	20,150	1	(79)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	70	0.0%	2,520	71	20,150	1	(69)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	390	-7.1%	1,980	162	20,150	29	(361)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	490	-2.0%	84,800	133	20,150	316	(174)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	500	-5.7%	26,670	223	20,150	299	(201)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	350	-5.4%	65,300	111	20,150	164	(186)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	500	-2.0%	24,170	78	20,150	279	(221)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
ANV	HOSE	33,600	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	41,300	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	15,050	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	77,000	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,253	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	66,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	82,100	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	110,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	49,150	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,600	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	65,600	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	25,050	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	27,900	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,000	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	27,550	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,600	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,200	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	20,250	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,000	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	37,850	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,400	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	78,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,500	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,200	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,200	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	87,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,100	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	23,000	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,950	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,950	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,600	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,200	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,500	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,200	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,200	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,100	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	61,400	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	174,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	58,600	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,800	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	54,600	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	27,700	31,200	10/01/2024	15,721
TCM	HOSE	50,800	54,700	10/01/2024	221
PLX	HOSE	46,500	42,300	10/01/2024	4,395

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PVS	HNX	41,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	42,000	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	20,150	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912